

Số: 42 /GP-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 9 năm 2021

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008 về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 về việc Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 về việc bổ sung 04 điểm mỏ khoáng sản mới và diện tích mở rộng 02 mỏ đã cấp phép làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Trung Thành 4, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Xét hồ sơ và Đơn xin thăm dò khoáng sản ngày 15/5/2021 của Công ty cổ phần phát triển tài nguyên Tây Bắc (địa chỉ: Thôn Trung Thành 4, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang) và Biên bản số 02/BB-HĐTĐ ngày

28/5/2021 của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá phiến Trung Thành 4, xã Thành Long, huyện Hàm Yên của Công ty cổ phần phát triển tài nguyên Tây Bắc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 324/TTr-STNMT ngày 01/9/2021 về việc đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá phiến Trung Thành 4, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần phát triển tài nguyên Tây Bắc được thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá phiến Trung Thành 4, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

1. Diện tích khu vực thăm dò là 65,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ xác định theo Phụ lục số 1 và Bản đồ tỷ lệ 1:5.000 hệ VN.2000 kèm theo (Phụ lục số 2).

2. Thời gian thăm dò: 04 (bốn) tháng kể từ ngày cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Khối lượng thăm dò chủ yếu: theo Đề án thăm dò đã được Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua.

4. Phương pháp tính trữ lượng

Sử dụng phương pháp mặt cắt song song để tính trữ lượng.

Dự tính trữ lượng địa chất cấp 122 là 11,69 triệu m³, tài nguyên cấp 333 là 19,09 triệu m³.

5. Chi phí thăm dò dự kiến: 1,69 tỷ đồng, bằng vốn tự có hợp pháp của Công ty cổ phần phát triển tài nguyên Tây Bắc.

Điều 2. Công ty cổ phần phát triển tài nguyên Tây Bắc có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công công tác thăm dò theo quy định tại Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện thăm dò khoáng sản theo phương pháp, khối lượng quy định tại Điều 1 của Giấy phép này và Đề án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp thuận và theo các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy (tài liệu gốc), tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian thi công các hạng mục công trình thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường; chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc của đề án của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản đá phiến cho mục đích sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng của tỉnh Tuyên Quang và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật về khoáng sản; nộp báo cáo vào Lưu trữ Địa chất theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Mọi hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này chỉ được phép thực hiện sau khi Công ty cổ phần phát triển tài nguyên Tây Bắc đã thông báo chương trình, khối lượng của Đề án thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp kiểm tra, xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới công trình thăm dò tại thực địa.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; hướng dẫn, kiểm tra Công ty cổ phần phát triển tài nguyên Tây Bắc trong quá trình tổ chức thăm dò khoáng sản nêu tại Điều 1 Giấy phép này, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty CP phát triển tài nguyên Tây Bắc (bản chính);
- UBND tỉnh (bản chính);
- Chủ tịch UBND tỉnh (bản sao);
- PCT UBND tỉnh Phụ trách TNMT (bản sao);
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN (bản sao);
- Hội đồng ĐGTLKS tỉnh (bản sao);
- Sở TNMT (bản chính);
- Công an tỉnh (bản sao);
- UBND huyện Hàm Yên (bản sao);
- Chuyên viên KS (bản sao);
- Lưu VT, (Đ 3).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Phụ lục 1

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ
(Kèm theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Vị trí, diện tích	Điểm góc	Toạ độ VN.2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
S = 65,0 ha	1	²⁴30.378	⁴⁰3.611
	2	²⁴30.378	⁴⁰4.488
	3	²⁴29.273	⁴⁰3.911
	4	²⁴29.273	⁴⁰3.611

Phụ lục số 2

KHỐI LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ CHỦ YẾU

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
I	Công tác trắc địa			
1	Tìm điểm nhà nước (2 điểm mốc tọa độ, 02 điểm độ cao nhà nước)	Điểm	2	
2	Thành lập lưới giải tích 2	Điểm	4	
3	Lập đường sườn kinh vĩ gián tiếp	km	2,5	
4	Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2000	km ²	0,65	
5	Đưa công trình chủ yếu ra thực địa	điểm	13	
6	Đo công trình chủ yếu vào bản đồ	điểm	9	
7	Đo công trình thứ yếu ra thực địa	điểm	18	
8	Đo công trình thứ yếu vào bản đồ	điểm	18	
9	Định tuyến thăm dò	km	3,26	
10	Đo vẽ mặt cắt địa hình 1:2000	km	3,26	
II	Chỉnh lý bản đồ địa chất tỷ lệ 1:2000	km²	0,65	
III	Công tác thi công công trình			
1	Đào hào	m ³	108	
2	Lấp hào	m ³	108	
3	Công tác khoan	m	407	
4	Lấp lỗ khoan	m	407	
IV	Công tác ĐCTV-ĐCCT			
1	Đo vẽ TH ĐCTV - ĐCCT tỷ lệ 1:2000	km ²	0.65	
2	Quan trắc đơn giản	lần	54	
3	Thu thập tài liệu khí tượng thủy văn	năm	5	
V	Công tác lấy mẫu			
1	Mẫu rãnh	mẫu	18	
2	Mẫu lõi khoan	mẫu	82	
3	Mẫu nước	mẫu	2	
4	Mẫu cơ lý đá	mẫu	10	
5	Mẫu quang phổ plasma	mẫu	5	
6	Mẫu phóng xạ	mẫu	4	
7	Mẫu thạch học	mẫu	5	
8	Mẫu thể trọng	mẫu	5	
9	Mẫu độ chịu lửa	mẫu	5	
VI	Công tác gia công mẫu			
1	Mẫu rãnh	mẫu	18	

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
2	Mẫu lõi khoan	mẫu	108	
3	Mẫu thạch học	mẫu	5	
VII	Công tác phân tích mẫu			
1	Mẫu hoá cơ bản: 4.CT	mẫu	126	
2	Mẫu hóa toàn diện	mẫu	10	
3	Mẫu cơ lý	mẫu	10	
4	Mẫu hóa nước	mẫu	2	
5	Mẫu quang phổ plasma	mẫu	5	
6	Mẫu ronghen	mẫu	5	
7	Mẫu phóng xạ	mẫu	4	
8	Mẫu thạch học	mẫu	5	
9	Mẫu thể trọng	mẫu	5	
10	Mẫu độ chịu lửa	mẫu	5	
VIII	Lập báo cáo			
	Lập báo cáo tổng kết, trình duyệt	B/c	7	